

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26-9-2019

V/v Tranh chấp ly hôn

và chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Châm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sơn;

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liên Thị Kim Ngân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiêu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiêu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Màu**, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiêu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 233/2019/TLST-HNGĐ, ngày 14-5-2019, về việc “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19-6-2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị B, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Minh L, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1930 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);
 2. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1934 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);
 3. Anh Trần Thanh H, sinh năm 1966 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);
 4. Chị Đặng Thị N, sinh năm 1970 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);
- Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh – Phòng giao dịch huyện T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09-5-2019 trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trương Thị B trình bày:

Vào năm 1991, chị xác lập quan hệ hôn nhân với anh Nguyễn Minh L, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T vào năm 1992. Trong quá trình sống chung anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Trương Tường V, sinh ngày 11/3/1992 (đã chết ngày 23/4/2017 ÂL).

Về tài sản chung:

- Diện tích 3.820m², thuộc thửa 250, tờ bản đồ số 3, đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh do anh Nguyễn Minh L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong tổng diện tích đất này có diện tích đất ruộng (phần A theo sơ đồ) có nguồn gốc là của cha chồng mẹ cho sau khi chị và anh L kết hôn, còn diện tích đất cạp lộ đal (phần B theo sơ đồ) chị và anh L nhận chuyển nhượng thêm nên anh L đi làm thủ tục đứng tên hết, đối với thửa đất 250 Nhà nước thu hồi diện tích 324m² để mở rộng kênh nên thửa đất 250 còn lại diện tích 3.496m².

- 02 cái giường ngủ, 01 bộ ván; 02 cái tủ quần áo, 01 cái tủ đựng tivi; 01 cái tủ chén lúc ly thân do anh L quản lý.

- 01 Căn nhà kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, trạch vữa quét vôi, mái tol, không trần, nền gạch men, cửa khung sắt kín chiều ngang 05m, chiều dài 10,2m (lúc tòa án thẩm định) được cất trên thửa đất 250, tiền cất nhà do Cựu học sinh trường trung học phổ thông huyện T tặng cho anh L, đây là tài sản riêng của anh L không phải của chung vợ chồng.

- 09 cây dừa từ 03–05 năm; 03 cây Bạch đàn phi 30-60; 02 bụi chuối.

Ngoài ra không còn tài sản nào khác trên thửa đất 250.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh-Phòng giao dịch huyện T số tiền bằng 8.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Nguyên nhân xin ly hôn: Trong quá trình chung sống, anh chị thường xuyên mâu thuẫn, do anh L không lo làm ăn để lo cho gia đình mà chỉ biết ăn nhậu rồi về kiếm chuyện cự cãi, đánh đập chị nhiều lần, vì thương con nên chị cố chịu đựng để giữ lấy hạnh phúc gia đình, nhưng anh L không thay đổi tính tình, nên anh chị đã sống ly thân từ 10 năm nay, từ ngày ly thân đến nay anh chị không hàn gắn đoàn tụ được.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Minh L.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung:

Chị yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa đất 250, tờ bản đồ số 3, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh do anh Nguyễn Minh L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

+ Diện tích đất 528,8m² cặp lộ đal (Phần B) chị yêu cầu chia đôi, phần có căn nhà thống nhất để cho anh L hưởng, chị xin hưởng phần đất trống kế bên.

+ Diện tích đất ruộng 3.147,7m² (Phần A), chị yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất để sử dụng. Chị đồng ý cho anh L hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại. Nếu được chia diện tích đất ruộng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về đường dẫn nước vào ruộng sử dụng (do diện tích đất này sử dụng chung đường dẫn nước nằm cặp bên thửa đất 249), nếu sau này chị sử dụng đất không có đường dẫn nước vào ruộng chị yêu cầu sau.

+ 02 cái giường ngủ, 01 bộ ván; 02 cái tủ quần áo, 01 cái tủ đựng tivi; 01 cái tủ chén do anh L quản lý: Chị và anh L tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ 09 cây dừa từ 03–05 năm; 03 cây Bạch đàn phi 30-60; 02 bụi chuối: Chị và anh L thống nhất không tranh chấp, nếu ai được chia diện tích đất mà có các cây trái này thì hưởng luôn, không hoàn lại giá trị.

+ Đối với diện tích đất ruộng (phần A theo sơ đồ) thời gian chị và anh L ly thân anh L cho anh Trần Thanh H thuê canh tác khoảng 10 năm nay, tiền thuê đất là do anh L nhận, anh L cho anh H thuê đất chị biết. Đối với tiền thuê đất anh H trả cho anh L, chị thống nhất để cho anh L hưởng, chị không yêu cầu anh L hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị, đất hiện nay anh H vẫn còn canh tác. Nay chị thống nhất không yêu cầu anh H trả lại diện tích đất ruộng đã thuê chung cùng vụ kiện này, nếu được chia diện tích đất này mà liên quan đến việc thuê đất của anh H thì để chị, anh L và anh H giải quyết sau.

Về nợ chung: Chị đồng ý trả cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh- Phòng giao dịch huyện T bằng 4.000.000 đồng.

Chị yêu cầu anh Nguyễn Minh L trả nợ cho Ngân hàng bằng 4.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Minh L trình bày:

Anh và chị B xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1992, có đăng ký tại ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong thời gian sống chung anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Trương Tường V, sinh ngày 11/3/1992 (đã chết ngày 23/4/2017 ÂL).

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn cha mẹ anh có cho riêng anh diện tích đất ruộng 3.000m² (Phần A theo sơ đồ), sau đó anh chị mua thêm của em trai diện tích khoảng 1.000m² (nằm cặp lộ đal, Phần B theo sơ đồ), nên anh làm thủ tục đứng tên hết diện tích đất đã mua và đất được cha mẹ cho. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng thì thửa đất 250 lúc đầu có diện tích 3.820m², tờ bản đồ số 3, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong thửa

đất 250 Nhà nước mở rộng kênh có thu hồi diện tích 324m² nên thửa đất 250 còn lại diện tích 3.496m².

+ 02 cái giường ngủ, 01 bộ ván; 02 cái tủ quần áo, 01 cái tủ đựng tivi; 01 cái tủ chén lúc ly thân do anh quản lý.

+ 01 Căn nhà kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, trạch vữa quét vôi, mái tol, không trần, nền gạch men, cửa khung sắt kính (chiều ngang 05m, chiều dài 10,2m) tổng diện tích 51m² căn nhà này cất gần 02 năm nay, nguồn tiền cất nhà là do Cựu học sinh trường trung học phổ thông huyện T tặng và anh có bù thêm tiền xây dựng căn nhà hoàn chỉnh do anh quản lý sử dụng, đây là tài sản riêng của anh không phải của vợ chồng (nằm trên phần B).

+ 09 cây dừa từ 03–05 năm; 03 cây Bạch đàn phi 30-60; 02 bụi chuối (nằm trên Phần B).

Ngoài ra không còn tài sản nào khác trên thửa đất 250.

+ Đối với diện tích đất ruộng (phần A) thời gian vợ chồng ly thân anh có cho anh Trần Thanh H thuê khoảng 10 năm nay, mỗi năm bằng 6.300.000 đồng, tiền thuê đất là do anh nhận, đất hiện nay anh H vẫn còn canh tác, nay anh thống nhất không yêu cầu giải quyết về diện tích đất ruộng đã cho anh H thuê để anh giải quyết sau.

Về nợ chung: Chị B khai vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh- Phòng giao dịch huyện T với số tiền bằng 8.000.000 đồng là không đúng, đây là nợ riêng của chị B, không phải nợ chung của vợ chồng.

Nguyên nhân xin ly hôn: Vợ chồng sống chung có xích mích cự cãi, thời gian sống chung anh cũng có nhậu nhưng không thường, anh có đánh chị B, hiện nay anh và chị B ly thân trước khi con mất (khoảng 10 năm), thời gian ly thân anh chị không có hàn gắn đoàn tụ được. Nay anh đồng ý ly hôn với chị B.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

+ Anh đồng ý chia đôi diện tích đất 528,8m² nằm cặp lộ đal (Phần B) nhưng anh xin nhận đất để sử dụng và đồng ý hoàn lại giá trị cho chị B theo giá Hội đồng đã định.

+ Còn lại diện tích đất ruộng 3.147,7m² đây là tài sản cha mẹ cho riêng anh, không đồng ý chia đôi hoặc là hoàn lại giá trị đất cho chị B.

+ 02 cái giường ngủ, 01 bộ ván; 02 cái tủ quần áo, 01 cái tủ đựng tivi; 01 cái tủ chén: Anh và chị B tự thỏa thuận xong, không yêu cầu giải quyết.

+ 09 cây dừa từ 03–05 năm; 03 cây Bạch đàn phi 30-60; 02 bụi chuối: Anh và chị B thống nhất không tranh chấp, nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh không đồng ý trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T bằng 4.000.000 đồng, nợ này là của chị B vay để chị B trả một mình.

Ý kiến của anh Trần Thanh H và chị Đặng Thị N trình bày như sau:

Anh, chị có thuê diện tích đất ruộng thuộc thửa 250 của anh Nguyễn Minh L canh tác khoảng 10 năm nay, giá thuê mỗi năm bằng 6.500.000 đồng, tiền thuê đất anh chị trả cho anh L, không có làm hợp đồng thuê đất anh chị vẫn còn canh tác đất. Nay anh, chị không yêu cầu giải quyết về việc thuê đất của anh L chung cùng vụ kiện xin ly hôn của anh L và chị B, để anh, chị với anh L và chị B giải quyết sau.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Đ1 cùng trình bày:

Ông bà là cha mẹ ruột của anh Nguyễn Minh L, còn chị Trương Thị B là dâu, anh L và chị B kết hôn năm nào ông bà không nhớ, nhưng sau khi kết hôn ông bà có cho riêng anh L diện tích đất ruộng diện tích 3.000m², thuộc thửa 250 do anh L đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với diện tích đất ông bà đã cho anh L thì để anh L giải quyết với chị B, ông bà không yêu cầu anh L trả lại diện tích đất đã cho.

Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh- Phòng giao dịch huyện T có công văn số: 99A/CV.NHCS.TC, ngày 06/8/2019:

Chị Trương Thị B và anh Nguyễn Minh L có vay tiền tại Ngân hàng với số tiền vốn bằng 4.000.000 đồng, hiện nay hộ vay đã trả hết nợ cho Ngân hàng, nên Ngân hàng không tham gia khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trương Thị B cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau đây: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Bản chính); Giấy chứng tử; sổ hộ khẩu gia đình; trích lục thửa đất (bản chính); 01 chứng minh nhân dân tên Trương Thị B (photo); Bị đơn anh L cung cấp chứng cứ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 250 (photo); 01 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Minh L (photo).

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất:

- ***Về hôn nhân:*** Chị Trương Thị B và anh Nguyễn Minh L thuận tình ly hôn.

- ***Về con chung:*** Không có.

- ***Về tài sản chung:***

+ 02 cái giường ngủ, 01 bộ ván; 02 cái tủ quần áo, 01 cái tủ đựng tivi; 01 cái tủ chén: Anh L, chị B tự thỏa thuận xong, nên không yêu cầu giải quyết.

+ 09 cây dừa từ 03–05 năm; 03 cây Bạch đàn phi 30-60; 02 bụi chuối: Anh L, chị B thống nhất không tranh chấp, nên không yêu cầu giải quyết.

+ Anh L được hưởng 01 căn nhà: kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, trạch vữa quét vôi, mái tol, không trần, nền gạch men, cửa khung sắt kín chiều ngang 05m, chiều dài 10,2m, tổng diện tích 51m² cất trên thửa đất 250: Anh L không phải hoàn lại giá trị cho chị B.

+ Diện tích 324m² Nhà nước thu hồi mở rộng kênh, anh L chị B thống nhất không tranh chấp.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Về tài sản chung:

- Chị Trương Thị B yêu cầu:

+ Chia đôi diện tích đất 528,8m² cặp lộ đal (phần B), thuộc thửa 250, đối với phần diện tích có 01 căn nhà để cho anh L hưởng, chị xin hưởng phần đất trồng kể bên.

+ Chia đôi diện tích đất ruộng 3.147,7m² (phần A), thuộc thửa 250 cho chị và anh L hưởng.

- Anh Nguyễn Minh L yêu cầu:

+ Đồng ý chia đôi diện tích đất 528,8m² cặp lộ đal (phần B), thuộc thửa 250 cho chị B, nhưng anh L xin hưởng diện tích đất và đồng ý hoàn lại giá trị cho chị B theo giá Hội đồng định.

+ Không đồng ý chia đôi diện tích đất ruộng 3.147,7m² (Phần A) đây là tài sản anh được cha mẹ cho riêng.

Về nợ chung:

- Chị Trương Thị B đồng ý trả cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh- Phòng giao dịch huyện T bằng 4.000.000 đồng, yêu cầu anh Nguyễn Minh L trả cho Ngân hàng bằng 4.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Minh L không đồng ý trả cho Ngân hàng bằng 4.000.000 đồng, vì nợ này là của chị B vay thì chị B trả một mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, vị đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Trương Thị B và anh Nguyễn Minh L.

Về con chung: Không có, nên không giải quyết.

Về tài sản chung:

- Chia đôi thửa đất 250 cho chị B và anh L hưởng.

- 02 cái giường ngủ, 01 bộ ván; 02 cái tủ quần áo, 01 cái tủ đựng tivi; 01 cái tủ chén; 09 cây dừa từ 03–05 năm; 03 cây Bạch đàn phi 30-60; 02 bụi chuối; 01 Căn nhà kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, trách vữa quét vôi, mái tol, không trần, nền gạch men, cửa khung sắt kín (chiều ngang 05m, chiều dài 10,2m) tổng diện tích 51m² cất trên thửa đất 250: Chị B và anh L thống nhất không tranh chấp, nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Do ngân hàng không tham gia khởi kiện, nên không giải quyết.

Về án phí, chi phí thẩm định, định giá đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Nguyễn Minh L có hộ khẩu thường trú ở huyện T theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trương Thị B và anh Nguyễn Minh L kết hôn vào năm 1992 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã), theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Trong quá trình chung sống anh chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến anh chị sống ly thân 10 năm nay, nên chị B yêu cầu được ly hôn với anh L. Bị đơn anh L cũng thống nhất ly hôn với chị B. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị B và anh L.

[3] *Về con chung:* Anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Trương Tường V, sinh ngày 11/3/1992 (đã chết ngày 23/4/2017 ÂL).

[4] *Về tài sản chung:*

Chị B và anh L thống nhất diện tích đất 528,8m² (Phần B theo sơ đồ) nằm cấp lộ đal anh chị mua trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Còn diện tích đất ruộng 3.147,7m² (Phần A theo sơ đồ), chị B trình bày sau khi chị và anh L kết hôn được cha mẹ chồng là ông Đ và bà Đ1 cho diện tích đất ruộng canh tác từ năm 1992 cho đến khi hai người ly thân và được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho hộ anh L đứng tên, chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia ½ thửa đất 250 cho chị với anh L hưởng.

Anh L không đồng ý mà cho rằng trong thửa đất 250 có diện tích đất ruộng 3.147,7m² (Phần A theo sơ đồ) anh được cha mẹ tặng cho riêng nên không đồng ý chia đôi cho chị B, anh đồng ý chia đôi diện tích đất 528,8m² (Phần B theo sơ đồ) với chị B vì đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập được, nhưng anh xin nhận đất và hoàn lại giá trị cho chị B theo giá Hội đồng đã định.

Xét thấy, thửa đất 250 cấp cho hộ anh Nguyễn Minh L vào năm 1991, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và qua cung cấp tài liệu của Công an huyện Tiểu Cần thì trong hộ anh Nguyễn Minh L gồm có 03 thành viên: Anh L, chị B và 01 con chung tên Nguyễn Trương Tường V, sinh ngày 11/3/1992 (đã chết ngày 23/4/2017 ÂL). Theo quy định của pháp luật thì mỗi thành viên hộ gia đình được hưởng phần diện tích bằng nhau, do vậy chị B cho rằng thửa đất 250 là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi là có cơ sở chấp nhận.

Anh L cho rằng trong khối tài sản chung là thửa đất 250 có diện tích đất ruộng 3.000m^2 (thực đo $3.147,7\text{m}^2$, phần A) là tài sản anh được cha mẹ tặng cho riêng nên không đồng ý chia đôi cho chị B. Trong quá trình giải quyết anh L không cung cấp được chứng cứ chứng minh diện tích đất ruộng (phần A) anh được tặng cho riêng và qua cung cấp thông tin của cơ quan quản lý đất đai thì không thể hiện loại giấy tờ gì về diện tích 3.000m^2 đất ruộng anh được tặng cho riêng, ngoài lời khai của anh L thì anh không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời khai của anh là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Theo sơ đồ khu đất tranh chấp thì thửa đất 250 đem chia đôi cho chị B và anh L thì diện tích các bên được hưởng không bằng nhau, phần diện tích đất của chị B được hưởng thấp hơn diện tích đất của anh L bằng $56,1\text{m}^2$, nên buộc anh L hoàn trả giá trị phần tài sản chênh lệch này cho chị B bằng 3.927.000 đồng ($56,1\text{m}^2 \times 70.000\text{đ}/\text{m}^2$).

02 cái giường ngủ, 01 bộ ván; 02 cái tủ quần áo, 01 cái tủ đựng tivi; 01 cái tủ chén: Anh L, chị B tự thỏa thuận xong, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

09 cây dừa từ 03–05 năm; 03 cây Bạch đàn phi 30-60; 02 bụi chuối: Anh L, chị B thống nhất không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Anh L được hưởng 01 căn nhà kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, trạch vữa quét vôi, mái tol, không trần, nền gạch men, cửa khung sắt kín (chiều ngang 05m, chiều dài 10,2m) tổng diện tích 51m^2 cất trên thửa đất 250. Anh L không phải hoàn lại giá trị căn nhà cho chị B, chị B không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Đối với anh Trần Thanh H và chị Đặng Thị N đang thuê diện tích đất ruộng (phần A) của anh L, chị B canh tác. Anh H, chị Nương cùng với anh L, chị B thống nhất không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị B khai anh, chị có nợ Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện T bằng 8.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi với anh L. Anh L không đồng ý trả mà cho rằng đây là nợ riêng của chị B thì chị B có trách nhiệm trả một mình. Trong quá trình giải quyết tại Công văn số: 99A/CV.NHCS.TV, Ngân hàng không khởi kiện do chị B đã thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng, nên về nợ chung của anh chị là không có.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 3.928.000 đồng: Buộc chị B và anh L phải chịu theo quy định của pháp luật.

[9] Xét thấy đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 228, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị B.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trương Thị B và anh Nguyễn Minh L.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Trương Thị B được hưởng:

Diện tích 256m^2 (phần B theo sơ đồ), nằm 01 phần trong thửa 250, tờ bản đồ số 03; loại đất trồng lúa; tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp đường bê tông có số đo 18,70m;
- Hướng Nam giáp 01 phần của thửa 250 có số đo 19,40m;
- Hướng Đông giáp 01 phần của thửa 250 có số đo 14,00m;
- Hướng Tây giáp thửa 251 có số đo 13,20m.

Diện tích $1.554,2\text{m}^2$ (phần A theo sơ đồ), nằm 01 phần trong thửa 250, tờ bản đồ số 03; loại đất trồng lúa; tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp thửa 251 có số đo 54,40m;
- Hướng Nam giáp thửa 262 có số đo 56,30m;
- Hướng Đông giáp 01 phần của thửa 250 có số đo 27,90m;
- Hướng Tây giáp thửa 253 có số đo 27,90m.

3.2 Anh Nguyễn Minh L được hưởng:

Diện tích $272,8\text{m}^2$ (phần B1 theo sơ đồ), nằm 01 phần trong thửa 250, tờ bản đồ số 03; loại đất trồng lúa; tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đất có tứ cận như sau.

- Hướng Bắc giáp đường bê tông có số đo 18,70m;
- Hướng Nam giáp 01 phần của thửa 250 có số đo 19,40m;
- Hướng Đông giáp thửa 249 có số đo 14,80m;
- Hướng Tây giáp 01 phần của thửa 250 có số đo 14,00m.

Diện tích $1.593,5\text{m}^2$ (phần A1 theo sơ đồ), nằm 01 phần trong thửa 250, tờ bản đồ số 03; loại đất trồng lúa; tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc có 03 đoạn:

- + Đoạn 1: Giáp thửa 251 có số đo 15,60m;
- + Đoạn 2: Giáp 01 phần của thửa 250 có số đo 38,80m;
- + Đoạn 3: Giáp thửa 249 có số đo 3,10m;
- Hướng Nam giáp thửa 262 có số đo 56,30m;
- Hướng Đông giáp thửa 249 có số đo 26,40m;
- Hướng Tây giáp 01 phần của thửa 250 có số đo 27,90m.

(Có sơ đồ khu đất ngày 28/6/2019 kèm theo)

+ Anh Nguyễn Minh L được hưởng 01 căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, trách vữa quét vôi, mái tol, không trần, nền gạch men, cửa khung sắt kín (chiều ngang 05m, chiều dài 10,2m) tổng diện tích 51m² (phần B1 theo sơ đồ), thuộc thửa 250. Anh L không phải hoàn lại giá trị cho chị B, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

+ 02 cái giường ngủ, 01 bộ ván; 02 cái tủ quần áo, 01 cái tủ đựng tivi; 01 cái tủ chén: Anh L, chị B tự thỏa thuận xong, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

+ 09 cây dừa từ 03–05 năm; 03 cây Bạch đàn phi 30-60; 02 bụi chuối: Anh L, chị B thống nhất không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Buộc anh Nguyễn Minh L có nghĩa vụ hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất cho chị Trương Thị B bằng 3.927.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Trương Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 6.433.875 đồng án phí dân sự chia tài sản chung, nhưng được trừ vào số tiền 2.485.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002535, ngày 14-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Chị Trương Thị B còn phải nộp tiếp 4.248.875 đồng.

Buộc anh Nguyễn Minh L phải chịu 6.433.875 án phí dân sự chia tài sản chung.

7. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 3.928.000 đồng.

Buộc chị Trương Thị B phải chịu 1.964.000 đồng (số tiền này chị B đã nộp và chị xong).

Buộc anh Nguyễn Minh L phải chịu 1.964.000 đồng để hoàn trả lại cho chị Trương Thị B.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án

được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

7. Khi án có hiệu lực pháp luật chị Trương Thị B và anh Nguyễn Minh L có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án đã tuyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- CC THADS huyện Tiểu Cần;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mỹ Châm